

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

- 1. Tên trường:** Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
- 2. Mã trường:** DHT
- 3. Địa chỉ trụ sở:** 77 Nguyễn Huệ, Phường Phú Nhuận, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:** <https://husc.edu.vn>
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 094 4455136
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:**
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**
https://husc.edu.vn/khaothi/articles.php?cat_id=117

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại Mục 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (mã phương thức: 301)

Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh đạt giải trong kỳ thi Quốc tế, Khu vực, thành viên đội tuyển Quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử tham gia; đạt giải NHẤT, NHÌ, BA trong kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức được xét tuyển thẳng vào ngành đào tạo mà môn đạt giải có trong tổ hợp môn tuyển sinh.

- Thí sinh đạt giải Hội thi Khoa học Kỹ thuật Quốc tế (ISEF); đạt giải NHẤT, NHÌ, BA của Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia được xem xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

- Các điều kiện ưu tiên xét tuyển thẳng khác sẽ được Hội đồng tuyển sinh của Đại học Huế xem xét quyết định trên từng trường hợp cụ thể, phù hợp với ngành học.

- Đối với ngành Kiến trúc, ngoài việc đạt điều kiện xét tuyển thẳng, thí sinh phải dự thi đánh giá năng lực môn Vẽ mỹ thuật năm 2025 và đạt kết quả từ 5,0 điểm trở lên.

Nếu số lượng hồ sơ đăng ký vượt chỉ tiêu tuyển thẳng, thứ tự ưu tiên xét tuyển từ cấp đạt giải, thứ tự đạt giải, điểm trung bình chung học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12.

2.2. Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức: 100)

- Sử dụng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (ký hiệu là: M_1, M_2, M_3) là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Điểm của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 30 và có công thức tính như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng}$$

- **Điểm ưu tiên** được xác định theo quy chế tuyển sinh và quy theo thang điểm 30.

- **Điểm thưởng** được quy định tại Mục 5.2.

2.3. Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (mã phương thức: 200)

- Sử dụng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (ký hiệu là: M_1, M_2, M_3) là điểm trung bình (làm tròn đến một chữ số thập phân) của 04 học kỳ gồm: học kỳ 1, học kỳ 2 năm học lớp 11, học kỳ 1, học kỳ 2 năm lớp 12 của mỗi môn. Điểm của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 30 và có công thức tính như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng}$$

- **Điểm ưu tiên** được xác định theo quy chế tuyển sinh và quy theo thang điểm 30.

- **Điểm thưởng** được quy định tại Mục 5.2.

2.4. Phương thức 4: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã phương thức: 405)

- Sử dụng điểm 02 môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển (ký hiệu là: M_1, M_2) là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp với kết quả thi đánh giá môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 (ký hiệu là: M_3) để xét tuyển. Điểm của các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số, điểm môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật nhân với hệ số 1,5.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 30 và có công thức tính như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 + M_2 + M_3 \times 1,5}{3,5} \times 3 \right) + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng}$$

- Điểm ưu tiên được xác định theo quy chế tuyển sinh và quy theo thang điểm 30.
- Điểm thưởng được quy định tại Mục 5.2.

2.5. Phương thức 5: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã phương thức: 406)

- Sử dụng điểm 02 môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển (ký hiệu là: M_1, M_2) là kết quả học tập cấp THPT kết hợp với kết quả thi đánh giá môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 (ký hiệu là: M_3) để xét tuyển.

- Điểm của các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình (làm tròn đến một chữ số thập phân) của 04 học kỳ gồm: học kỳ 1, học kỳ 2 năm học lớp 11, học kỳ 1, học kỳ 2 năm lớp 12 của mỗi môn. Điểm của các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số, điểm môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật nhân với hệ số 1,5.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 30 và có công thức tính như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 + M_2 + M_3 \times 1,5}{3,5} \times 3 \right) + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng}$$

- Điểm ưu tiên được xác định theo quy chế tuyển sinh và quy theo thang điểm 30.
- Điểm thưởng được quy định tại Mục 5.2.

2.6. Phương thức 6: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (mã phương thức: 402)

- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2025 (ký hiệu là: M) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 1200 và có công thức tính như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng}$$

- Điểm ưu tiên được xác định theo quy chế tuyển sinh và quy theo thang điểm 1200.
- Điểm thưởng được quy định tại Mục 5.2.

2.7. Phương thức 7: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức (mã phương thức: 402)

- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2025 (ký hiệu là: M) của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 150 và có công thức tính như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng}$$

- Điểm ưu tiên được xác định theo quy chế tuyển sinh và quy theo thang điểm 150.
- Điểm thưởng được quy định tại Mục 5.2.

2.8. Một số quy định về xét tuyển

2.8.1. Quy định đối với môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật dành cho ngành Kiến trúc

- Việc đánh giá năng lực môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 được Trường Đại học Khoa học tổ chức một hoặc nhiều đợt theo thông báo của Nhà trường. Thí sinh có thể tham gia đánh giá năng lực môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật nhiều lần và được sử dụng kết quả cao nhất để xét tuyển.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 của các cơ sở giáo dục đại học khác gồm: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Trường Đại học Xây dựng Hà Nội; Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển. Thí sinh phải nộp kết quả thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật cho Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để xét tuyển.

2.8.2. Cộng điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên được cộng theo quy định tại Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

2.8.3. Cộng điểm thưởng

Tổng điểm thưởng của thí sinh tối đa là 3,0 điểm theo thang điểm 30, được cộng vào điểm xét tuyển và không được vượt quá 30 điểm. Trường hợp sử dụng thang điểm khác, tổng điểm thưởng của thí sinh được quy đổi tương ứng không vượt quá 10% của thang điểm được sử dụng, được cộng vào điểm xét tuyển và không được vượt quá điểm tối đa của thang điểm được sử dụng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đầu vào, quy tắc quy đổi tương đương giữa các phương thức tuyển sinh được xác định và công bố theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế.

- Đối với ngành Kiến trúc, ngoài ngưỡng đầu vào quy định như trên, điểm đánh giá năng lực môn Vẽ mỹ thuật phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

3.2. Điểm trúng tuyển

3.2.1. Xác định điểm trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành cụ thể và công bố theo lịch xét tuyển đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm trúng tuyển, quy tắc quy đổi tương đương giữa các phương thức tuyển sinh được xác định và công bố theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế.

3.3. Quy đổi điểm các chứng chỉ ngoại ngữ

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh gồm IELTS, TOEFL iBT, VSTEP (*chứng chỉ còn thời hạn đến 12/08/2025*) và không dự thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh được

quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT để sử dụng trong xét tuyển sinh như sau:

Chứng chỉ ngoại ngữ	Mức điểm	Quy đổi sang thang điểm 10
IELTS	5,0	8,0
	5,5	8,5
	6,0	9,0
	6,5	9,5
	≥ 7,0	10,0
TOEFL iBT	45	8,0
	46 - 59	8,5
	60 - 78	9,0
	79 - 93	9,5
	≥ 94	10,0
VSTEP	6,0	8,0
	6,5	8,5
	7,0	9,0
	7,5	9,5
	≥ 8,0	10,0

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trên trường, ngành học, chương trình đào tạo	Mã ngành, CTĐT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC							
1	Hán Nôm	7220104	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	32	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
2	Triết học	7229001	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	32	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Ngữ văn, GDKT-PL, Tiếng Anh	X78			
			Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
3	Lịch sử	7229010	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	32	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			Ngữ văn, Lịch sử, Toán	C03			
4	Văn học	7229030	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	32	Phương thức 1 Phương thức 2	
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			

			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70		Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
5	Quản lý văn hóa	7229042	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			Ngữ văn, Lịch sử, Toán	C03			
6	Quản lý nhà nước	7310205	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Ngữ văn, GDKT-PL, Tiếng Anh	X78			
			Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
7	Xã hội học	7310301	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	25	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
8	Đông phương học	7310608	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	45	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6	
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70			
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			

			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		Phương thức 7	
9	Báo chí	7320101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	230	Phương thức 1	
			Ngữ văn, Lịch sử, Toán	C03		Phương thức 2	
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70		Phương thức 3	
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		Phương thức 6	
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		Phương thức 7	
10	Truyền thông số	7320111	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	153	Phương thức 1	
			Ngữ văn, Lịch sử, Toán	C03		Phương thức 2	
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70		Phương thức 3	
			Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		Phương thức 6	
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		Phương thức 7	
11	Công nghệ sinh học	7420201	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	35	Phương thức 1	
			Toán, Vật lý, Sinh học	A02		Phương thức 2	
			Toán, Tiếng Anh, Sinh học	B08		Phương thức 3	
			Toán, Ngữ văn, Sinh học	B03		Phương thức 6 Phương thức 7	
12	Vật lý học	7440102	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	Phương thức 1	
			Toán, Vật lý, Ngữ văn	C01		Phương thức 2	
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		Phương thức 3	
			Toán, Vật lý, Tin học	X06		Phương thức 6 Phương thức 7	
13	Hóa học	7440112	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	25	Phương thức 1	
			Toán, Sinh học, Hóa học	B00		Phương thức 2	
			Toán, Tiếng Anh, Hóa học	D07		Phương thức 3	

			Toán, Ngữ văn, Hóa học	C02		Phương thức 6 Phương thức 7	
14	Khoa học môi trường	7440301	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	25	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
			Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10			
			Toán, Ngữ văn, GDKT-PL	X01			
			Toán, Ngữ văn, GDCD	C14			
15	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	80	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
			Toán, Tin học, Tiếng Anh	X26			
16	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107TD	Toán, Vật lý, Ngữ văn	C01	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
			Toán, Ngữ văn, Tin học	X02			
17	Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo Cử nhân</i>)	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	510	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3 Phương thức 6 Phương thức 7	
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
			Toán, Tin học, Tiếng Anh	X26			
18	Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo Kỹ sư Việt - Nhật</i>)	7480201VJ	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	35	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

			Toán, Tin học, Tiếng Anh	X26		Phương thức 6 Phương thức 7	
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	90	Phương thức 1	
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		Phương thức 2	
			Toán, Vật lý, Ngữ văn	C01		Phương thức 3	
			Toán, Vật lý, Tin học	X06		Phương thức 6 Phương thức 7	
20	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	28	Phương thức 1	
			Toán, Hóa học, Sinh học	B00		Phương thức 2	
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Phương thức 3	
			Toán, Hóa học, Ngữ văn	C02		Phương thức 6 Phương thức 7	
21	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	Phương thức 1	
			Toán, Ngữ văn, Địa lý	C04		Phương thức 2	
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Phương thức 3	
			Toán, GDKT-PL, Tiếng Anh	X25		Phương thức 6	
			Toán, GDCD, Tiếng Anh	D84		Phương thức 7	
22	Kiến trúc	7580101	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật	V00	100	Phương thức 1	
			Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	V01		Phương thức 4	
			Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật	V02		Phương thức 5	
			Toán, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật	V12			
23	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	Phương thức 1	
			Toán, Ngữ văn, Địa lý	C04		Phương thức 2	
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Phương thức 3	

			Toán, GDKT-PL, Tiếng Anh	X25		Phương thức 6	
			Toán, GDCD, Tiếng Anh	D84		Phương thức 7	
24	Công tác xã hội	7760101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	40	Phương thức 1	
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		Phương thức 2	
			Ngữ văn, Lịch sử, GDKT-PL	X70		Phương thức 3	
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		Phương thức 6 Phương thức 7	
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Ngữ văn, GDKT-PL	X01	25	Phương thức 1	
			Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		Phương thức 2	
			Toán, Ngữ văn, Địa lý	C04		Phương thức 3	
			Toán, Địa lý, GDKT-PL	X21		Phương thức 6	
			Toán, Địa lý, GDCD	A09		Phương thức 7	
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
26	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	25	Phương thức 1	
			Toán, Sinh học, Hóa học	B00		Phương thức 2	
			Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10		Phương thức 3	
			Toán, Ngữ văn, GDKT-PL	X01		Phương thức 6	
			Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		Phương thức 7	
Tổng cộng					1769		

Lưu ý: Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (mã phương thức: 301)) có chỉ tiêu tối đa là 10% đối với mỗi ngành, trong trường hợp số lượng tuyển thẳng không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu tuyển thẳng còn lại sẽ dành cho các phương thức khác.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong mỗi ngành học, điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn xét tuyển được quy định giống nhau.

5.2. Điểm thưởng

5.2.1. Quy định chung về điểm thưởng

- Thí sinh được cộng cả điểm thưởng do có thành tích đặc biệt và điểm thưởng do có chứng chỉ ngoại ngữ, nhưng tối đa không quá 3,0 điểm tính theo thang điểm 30; không quá 120,0 điểm tính theo thang điểm 1200; không quá 15,0 điểm tính theo thang điểm 150.

5.2.2. Điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích đặc biệt

Thí sinh đạt thành tích đặc biệt sau đây được cộng điểm thưởng. Trường hợp thí sinh đạt được nhiều thành tích, thí sinh chỉ được cộng điểm thưởng cao nhất tương ứng với thành tích đạt được.

STT	Tiêu chí	Điểm thưởng		
		Phương thức 2-5	Phương thức 6	Phương thức 7
1	- Thí sinh đạt giải KHUYẾN KHÍCH trong các Cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025. - Thí sinh đạt giải KHUYẾN KHÍCH (giải TU) trong các Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025.	1,5	60,0	7,5
2	- Thí sinh đạt giải BA trong các Cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025. - Thí sinh đạt giải BA trong các Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025.	2,0	80,0	10,0
3	- Thí sinh đạt giải NHÌ trong các Cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025. - Thí sinh đạt giải NHÌ trong các Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025.	2,5	100,0	12,5
4	- Thí sinh đạt giải NHẤT trong các Cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025. - Thí sinh đạt giải NHẤT trong các Cuộc thi nghiên cứu	3,0	120,0	15,0

	khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025.			
5	- Thí sinh đạt giải KHUYẾN KHÍCH trở lên trong các Cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia, Quốc tế các năm 2023, 2024, 2025. - Thí sinh đạt giải KHUYẾN KHÍCH (giải TU) trong các Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp Quốc gia, Quốc tế các năm 2023, 2024, 2025. (nếu thí sinh không sử dụng quyền ưu tiên tuyển thẳng)	3,0	120,0	15,0

5.2.3. Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh gồm IELTS, TOEFL iBT (còn thời hạn đến ngày 12/08/2025) sẽ được cộng điểm thưởng. Trường hợp thí sinh có nhiều chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh, thí sinh chỉ được cộng điểm thưởng cao nhất tương ứng với chứng chỉ ngoại ngữ đạt được.

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ	Mức điểm	Điểm thưởng		
			Phương thức 2-5	Phương thức 6	Phương thức 7
1	IELTS	5,0	1,0	40,0	5,0
		5,5	1,5	60,0	7,5
		6,0	2,0	80,0	10,0
		6,5	2,5	100,0	12,5
		≥ 7,0	3,0	120,0	15,0
2	TOEFL iBT	45	1,0	40,0	5,0
		46 - 59	1,5	60,0	7,5
		60 - 78	2,0	80,0	10,0
		79 - 93	2,5	100,0	12,5
		≥ 94	3,0	120,0	15,0
3	VSTEP	6,0	1,0	40,0	5,0
		6,5	1,5	60,0	7,5
		7,0	2,0	80,0	10,0
		7,5	2,5	100,0	12,5
		≥ 8,0	3,0	120,0	15,0

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

- Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế tuyển sinh theo ngành, không tuyển sinh theo nhóm ngành, không phân ngành trong quá trình đào tạo.

- Trong trường hợp ngành Công nghệ thông tin (*chương trình đào tạo Kỹ sư Việt – Nhật*) tuyển sinh không đủ chỉ tiêu, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế cho phép các sinh viên ngành Công nghệ thông tin (*chương trình đào tạo cử nhân*) được chuyển sang nếu có nguyện vọng và ưu tiên chọn sinh viên có điểm xét tuyển từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu hoặc đạt ngưỡng điểm theo quy định của Nhà trường.

5.4. Các thông tin khác

- Không sử dụng kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT các năm trước để xét tuyển vào các ngành đào tạo của Nhà trường.

- Khi thí sinh trúng tuyển, nhập học và đang theo học, Nhà trường và Đại học Huế tổ chức kiểm tra hồ sơ đã nộp, điểm xét tuyển, đặc biệt là giấy tờ để được hưởng chế độ ưu tiên của thí sinh, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi kiểm tra, đối chiếu thông tin.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh: theo kế hoạch tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch tuyển sinh của Đại học Huế.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo của Đại học Huế.

- Nhận hồ sơ chứng chỉ ngoại ngữ, thành tích đặc biệt, tuyển thẳng: theo thông báo của Đại học Huế đăng tải tại website: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

7. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của Đại học Huế.

9. Việc Nhà trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Trường Đại học Khoa học phối hợp với Đại học Huế cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác

10.1. Chính sách học phí

Học phí của Nhà trường được thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Cụ thể học phí của năm học 2025-2026 như sau:

STT	Khối ngành	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/Chương trình đào tạo	Học phí/tín chỉ	Dự kiến học phí/năm học
1	IV	7440102	Vật lý học	505.000	15.150.000
2	IV	7420201	Công nghệ sinh học	505.000	15.150.000
3	IV	7440112	Hóa học	505.000	15.150.000
4	IV	7440301	Khoa học môi trường	505.000	15.150.000
5	V	7480103	Kỹ thuật phần mềm	545.000	16.350.000
6	V	7480107TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	545.000	16.350.000
7	V	7480201	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Cử nhân)	545.000	16.350.000
8	V	7480201VJ	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo kỹ sư Việt - Nhật)	580.000	17.400.000
9	V	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông	545.000	16.350.000
10	V	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	545.000	16.350.000
11	V	7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	545.000	16.350.000
12	V	7580101	Kiến trúc	545.000	16.350.000
13	V	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	545.000	16.350.000
14	VII	7220104	Hán – Nôm	440.000	13.200.000
15	VII	7229001	Triết học	0	0
16	VII	7229010	Lịch sử	440.000	13.200.000
17	VII	7229030	Văn học	440.000	13.200.000
18	VII	7229042	Quản lý văn hóa	440.000	13.200.000
19	VII	7310205	Quản lý nhà nước	440.000	13.200.000
20	VII	7310301	Xã hội học	440.000	13.200.000
21	VII	7310608	Đông phương học	440.000	13.200.000
22	VII	7320101	Báo chí	440.000	13.200.000
23	VII	7320111	Truyền thông số	440.000	13.200.000
24	VII	7760101	Công tác xã hội	440.000	13.200.000
25	VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	440.000	13.200.000

STT	Khối ngành	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/Chương trình đào tạo	Học phí/tín chỉ	Dự kiến học phí/năm học
26	VII	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	440.000	13.200.000

- Học phí/năm học ở trên được tính theo mức trung bình là 30 tín chỉ/năm học. Tùy theo ngành học, chương trình đào tạo, mỗi năm học, sinh viên học từ 28 đến 36 tín chỉ nên mức học phí/năm học có thể thay đổi so với học phí dự kiến trên.

- Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế miễn học phí cho sinh viên ngành Triết học theo quy định của Nhà nước.

10.2. Chính sách học bổng chung của Nhà trường

10.2.1. Học bổng cho sinh viên có điểm tuyển sinh đầu vào cao

- Sinh viên thuộc diện tuyển thẳng, sinh viên là thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 25.00 điểm trở lên (*quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (*tương đương từ 6.600.000 đồng đến 8.800.000 đồng*).

- Sinh viên là thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 24.00 đến dưới 25.00 điểm (*quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (*tương đương từ 3.300.000 đồng đến 4.400.000 đồng*).

- Sinh viên có điểm đầu vào từ 24.00 điểm trở lên (*quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp học bổng trị giá 25% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (*tương đương từ 1.650.000 đồng đến 2.200.000 đồng*).

- Sinh viên thủ khoa toàn trường (*quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp tối thiểu 20.000.000 đồng từ các nguồn học bổng, miễn, giảm học phí.

Lưu ý: Học bổng theo chính sách chung của Nhà trường được cấp vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất, sau khi sinh viên hoàn thành học kỳ 1 và đã đăng ký học tập của học kỳ 2, năm học thứ nhất.

10.2.2. Học bổng khuyến khích học tập

Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.2.3. Học bổng tài trợ

Nhà trường có nhiều nguồn học bổng tài trợ từ các tổ chức/cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt; sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập.

10.3. Chính sách học bổng riêng của từng ngành

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	- Học bổng khuyến khích học Khoa Hóa học xét chọn dành cho sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		<p>bổng trị giá từ 2.000.000 - 3.000.000 đồng. Số lượng 10 suất/năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học bổng dành cho thủ khoa ngành và những thí sinh điểm đầu vào từ 25 trở lên trị giá 2.000.000 đồng/suất - 3.000.000 đồng/suất. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hoa học và có thu nhập theo công việc.
2	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng khuyến học Khoa Hóa học xét chọn dành cho sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 - 3.000.000 đồng. Số lượng 10 suất/năm. - Học bổng dành cho thủ khoa ngành và những thí sinh điểm đầu vào từ 25 trở lên trị giá 2.000.000 đồng/suất - 3.000.000 đồng/suất. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hoa học và có thu nhập theo công việc.
3	Công nghệ sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng thủ khoa: Sinh viên đạt thủ khoa ngành Công nghệ sinh học trong kỳ tuyển sinh sẽ được trao học bổng trị giá 2.000.000 đồng. Trong các năm tiếp theo, học bổng sẽ được xét cấp dựa trên kết quả học tập xuất sắc của năm trước. - Học bổng khuyến học: hàng năm, Quỹ Khuyến học của Khoa Sinh học, Bộ môn Công nghệ sinh học và các doanh nghiệp xét chọn trao tặng học bổng cho 8 - 10 sinh viên có thành tích vượt khó trong học tập và rèn luyện. Mỗi suất học bổng có giá trị từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, khuyến khích sinh viên phấn đấu và phát huy tối đa tiềm năng của mình. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hoa học và có thu nhập theo công việc.
3	Kiến trúc	<p>Sinh viên Khoa Kiến trúc hàng năm đều được xét chọn để nhận thêm các học bổng danh giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học bổng Lawrence S. Ting (10.000.000 đồng/năm); - Học bổng Lixil Việt Nam (2.000.000 đồng - 5.000.000 đồng/năm); - Học bổng Mitani-Aureole (1.000.000 đồng - 3.000.000 đồng/năm); - Học bổng Khuyến học Khoa Kiến trúc (1.000.000 đồng - 3.000.0000 đồng/năm). <p>Và nhiều phần thưởng/giải thưởng dành cho Thủ khoa, Á khoa đầu vào; tập thể hoạt động phong trào xuất sắc; các đề tài nghiên cứu khoa học; các cuộc thi thiết kế, bảo vệ đồ án tốt nghiệp xuất sắc và các</p>

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		thành tích khác... từ nhiều đối tác.
4	Vật lý học	<p>Học bổng dành cho sinh viên có hệ điểm trúng tuyển cao như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức 1: 2.000.000 đồng (01 suất); - Mức 2: 1.500.000 đồng (01 suất); - Mức 3: 500.000 đồng (03 suất). <ul style="list-style-type: none"> - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hoa học và có thu nhập theo công việc.
5	Quản lý văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 01 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đứng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
6	Lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 suất Học bổng Sử học Đinh Xuân Lâm, trị giá 7.000.000 đồng/suất dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và có bài báo in trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học sinh viên Khoa hoặc đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 02 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đứng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
7	Đông phương	- Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
	học	<p>học đầu tiên cho thủ khoa ngành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi năm sẽ được xét cấp 01 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đừng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương.
6	Quản trị và phân tích dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 suất học bổng đối với những sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
7	Xã hội học	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất: 2.000.000 đồng. - Học bổng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập khá trở lên, mỗi suất 1.000.000 đồng. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương.
10	Khoa học môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp 01 suất học bổng dành cho thủ khoa trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Cấp 05 suất học bổng Khuyến học của Khoa Môi trường trị giá từ 10.000.000 đồng dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, được cấp trong toàn khóa học. - Được học tập tiếng Anh miễn phí tại Câu lạc bộ tiếng Anh của Khoa. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án có thu nhập.
11	Quản lý An toàn, Sức khỏe và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp 01 suất học bổng dành cho thủ khoa trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Cấp 05 suất học bổng Khuyến học của Khoa Môi trường trị giá từ

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		10.000.000 đồng dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, được cấp trong toàn khóa học. - Được học tập tiếng Anh miễn phí tại Câu lạc bộ tiếng Anh của Khoa. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án có thu nhập.
12	Hán Nôm	Sinh viên ngành Hán Nôm học tập, rèn luyện tốt, hoàn cảnh khó khăn có cơ hội nhận các học bổng sau: - Học bổng Lawrence S. Ting trị giá 10.000.000 đồng/suất/năm; - Học bổng Huế hiếu học trị giá 4.000.000 đồng/suất/năm; - Học bổng Chắp cánh ước mơ từ quỹ học bổng của Khoa Ngữ văn: 1.000.000 đồng/suất.
13	Văn học	Sinh viên ngành Văn học học tập, rèn luyện tốt, hoàn cảnh khó khăn có cơ hội được nhận Học bổng Chắp cánh ước mơ từ quỹ học bổng của Khoa Ngữ văn: 1.000.000 đồng/suất.
14	Báo chí	Học bổng hỗ trợ của cựu sinh viên cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học tập có thành tích tốt.
15	Truyền thông số	Học bổng hỗ trợ của cựu sinh viên cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học tập có thành tích tốt.
16	Triết học	Học bổng hàng năm do cựu sinh viên tài trợ.
17	Quản lý nhà nước	Học bổng hàng năm do cựu sinh viên tài trợ.

11. Thông tin về tuyển sinh của hai năm gần nhất

S T T	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7220104	Hán - Nôm	C00; D14; C19	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	32	18	18,50	32	6	19,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			15,50			24,00*
2	7229001	Triết học	A00; C19; D66; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	32	14	18,50	32	23	19,50
				Xét tuyển kết quả			15,50			21,50*
										16,00

S T T	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				thi tốt nghiệp THPT						19,75*	
3	7229010	Lịch sử	C00; D14; C19; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	32	21	18,00	32	24	19,50	
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			16,00			22,50*	
										16,00	
										21,25*	
4	7229030	Văn học	C00; D14; C19	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	32	35	18,50	32	62	19,50	
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			15,50			21,50*	
										16,25	
										19,50*	
5	7229042	Quản lý văn hóa	C00; D14; D01; C19	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT				30	4	18,50	
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						21,00*	
										16,00	
										17,50*	
6	7310205	Quản lý nhà nước	C19; C14; D01; D66	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	32	27	18,50	40	51	19,00	
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			15,50			20,75*	
										16,00	
										18,50*	
7	7310301	Xã hội học	C00; D14; D01; C19	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	25	13	18,00	25	17	18,50	
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			15,50			20,00*	
										16,25	
										17,00*	
8	7310608	Đông phương học	C00; D14; D01; C19	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	40	31	18,50	40	37	19,50	
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			16,00			20,25*	
										16,00	
										19,00*	

S T T	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
9	7320101	Báo chí	C00; D15; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	165	146	21,00	291	205	22,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						17,50
10	7320111	Truyền thông số	C00; D15; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	55	71	19,00	55	141	20,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						16,50
11	7420201	Công nghệ sinh học	A00; B00; D08; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	35	20	19,00	35	21	21,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						16,00
12	7440102	Vật lý học	A00; A01; A10; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT				20	4	19,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						
13	7440112	Hóa học	A00; B00; D01; D07	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	25	09	18,50	25	16	19,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						15,50
14	7440301	Khoa học môi trường	A00; B00; D15; D07	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	25	08	18,50	25	5	19,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						15,00

S T T	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
15	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01; D01; D07	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	100	77	19,00	80	60	20,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			16,50			20,25*
										17,00
										17,50*
16	7480107 TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	A00; A01; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	32	20	19,00	32	14	20,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			16,00			20,00*
										16,50
										16,50*
17	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; D01; D07	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	600	588	20,50	545	545	20,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			17,50			20,50*
										17,50
										18,25*
18	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00; A01; D07; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	42	38	19,00	57	68	19,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			16,00			23,00*
										16,50
										19,00*
19	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; B00; D07; D01	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	28	15	18,50	28	17	19,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			15,50			23,00*
										15,75
										17,00*
20	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	A00; B00; D01; D10	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	30	10	18,50	30	0	18,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT			15,50			21,00*
										15,50
										18,50*
21	7580101	Kiến trúc	V00; V01; V02	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	105	96	20,00	90	95	20,00
				Xét tuyển kết quả			16,50			20,00*
										16,75

S T T	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
				thi tốt nghiệp THPT						18,50*
22	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	A00; B00; D01; D10	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	20	06	18,00	20	8	18,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						21,00*
										15,50
										17,00*
23	7760101	Công tác xã hội	C19; D14; D01; C00	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	32	27	18,00	33	33	19,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						22,50*
										16,25
										17,50*
24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00; C04; D01; D10	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	25	13	18,00	25	20	18,50
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						18,50*
										15,50
										16,50*
25	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	A00; B00; D07; D15	Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT	25	0	18,00	25	8	19,00
				Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT						19,00*
										15,00
										17,00*

Ghi chú: (*) là điểm trúng tuyển bổ sung Đợt 1.

Huế, ngày 18 tháng 6 năm 2025

Cán bộ tuyển sinh

Trần Thanh Lương

Điện thoại: 0914145414,

Email: ttluong@hueuni.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

Võ Thanh Tùng